6C1.8
ĐN-2002
365-2002

NGUYỄN YÊN TRI

LÀNG ĐÁ
BỬU LONG

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI
Xlp/2004/w/5527

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
=2002=

1.jpg

THAY LỜI TỰA

ĐỪNG ĐỂ MẤT ĐI CÁC LÀNG NGHỀ.

Nhà thơ VŨ TỪ TRANG

Nước ta có nhiều làng nghề thủ công truyền thống.

Sách *"Dư địa chí"* của Nguyễn Trãi có nhắc tới hơn năm chục làng nghề giữ nghề thủ công.

Những năm sau này, có lúc hưng thịnh, nước ta có hơn trăm làng làm nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng. Nhưng tiếc thay, gần đây lại mất đi một số làng nghề.

Chỉ nói riêng vùng quê Kinh Bắc, có hơn chục làng giữ nghề thủ công tuổi nghề hàng trăm năm. Như làng gốm Thổ Hà, làng rèn Đa Hội, làng sơn then sơn mài Đình Bảng, làng in tranh điệp Đông Hồ, làng mộc Đồng Kị, làng đúc đồng Đại Bái... Các làng nghề đã tạo ra nhiều sản phẩm thủ công giá trị phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Vậy mà mấy năm gần đây có những nghề rất quí lại bị teo đi, dần dần mất nghề. Nghề sơn then sơn mài Đình Bảng đã bị bỏ quên. Nghề làm song mây ở Tân Hồng đã mất. Thợ gốm Thổ Hà bỏ lò gốm đi nấu rượu, tráng bánh đa. Làng Đông Hồ, các nghệ nhân cũng bỏ nghề in vẽ tranh điệp quay ra làm hàng vàng mã. *"Mầu dân tộc*

2.jpg

THAY LỜI TỰA

ĐỪNG ĐỂ MẤT ĐI CÁC LÀNG NGHỀ.

Nhà thơ VŨ TỪ TRANG

Nước ta có nhiều làng nghề thủ công truyền thống.

Sách *"Dư địa chí"* của Nguyễn Trãi có nhắc tới hơn năm chục làng nghề giữ nghề thủ công.

Những năm sau này, có lúc hưng thịnh, nước ta có hơn trăm làng làm nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng. Nhưng tiếc thay, gần đây lại mất đi một số làng nghề.

Chỉ nói riêng vùng quê Kinh Bắc, có hơn chục làng giữ nghề thủ công tuổi nghề hàng trăm năm. Như làng gốm Thổ Hà, làng rèn Đa Hội, làng sơn then sơn mài Đình Bảng, làng in tranh điệp Đông Hồ, làng mộc Đồng Kị, làng đúc đồng Đại Bái... Các làng nghề đã tạo ra nhiều sản phẩm thủ công giá trị phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Vậy mà mấy năm gần đây có những nghề rất quí lại bị teo đi, dần dần mất nghề. Nghề sơn then sơn mài Đình Bảng đã bị bỏ quên. Nghề làm song mây ở Tân Hồng đã mất. Thợ gốm Thổ Hà bỏ lò gốm đi nấu rượu, tráng bánh đa. Làng Đông Hồ, các nghệ nhân cũng bỏ nghề in vẽ tranh điệp quay ra làm hàng vàng mã. *"Mầu dân tộc*

2.jpg

sáng trưng trên giấy điệp" - câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Hoàng Cầm viết về nghề in tranh làng Hồ, e rằng mai kia chỉ còn là kỉ niệm.

Lí do gì để những làng nghề này mất dần đi? Nhiều nguyên do! Trong đó, theo cách nói bây giờ là tại cơ chế thị trường. Với cơ chế thị trường khắc nghiệt, sản phẩm của làng nghề nào đang được xã hội ưa dụng thì phát triển mạnh. Có những sản phẩm của các làng nghề tuy có giá trị cao, song hiện tại lại ít người ưa dùng, vì thế tự nó teo dần. Những người thợ rất yêu nghề, nhưng vì đời sống khó khăn, họ đành phải bỏ nghề, chuyển nghề, tâm trạng họ thật xót xa.

Nếu các cơ quan quản lí không có tầm nhìn chiến lược lâu dài, nếu Nhà nước không có chính sách hỗ trợ kịp thời, thì e sau này nhiều nghề thủ công truyền thống sẽ mất hẳn đi. Lúc đó, chúng ta có muốn gây dựng lại thì cũng không còn kịp nữa.

Trích *báo Văn nghệ* số 44 (2181) ngày 3/11/2001

Du khách từ thành phố Hồ Chí Minh đi theo quốc lộ 1 ngược hướng Đông Bắc, qua cầu Hóa An, tới ngã tư đầu tiên rồi rẽ trái, là đặt chân lên địa bàn phường Bửu Long có *Khu du lịch Bửu Long* được du khách nhiều nơi tìm tới thăm. Người miền Tây Nam bộ cảm thấy xứ sở mình bằng phẳng đơn điệu, tới đây thấy một cảnh quan khác lạ: núi đồi tuy không cao nhưng chân trời không phải là một đường thẳng tít tắp mà gợn sóng xanh thẳm nhấp nhô trên nền thanh thiên bềnh bồng lãng đãng vài cụm mây trắng vào các buổi đẹp trời.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (4/1975) tới thời kì đổi mới đầu thập niên 90 (thế kỉ XX vừa qua), đất nước ta còn nghèo. Lúc ấy tỉnh lộ 24 chỉ là con đường nhỏ hẹp nhựa tróc loang lổ, đầy dẫy ổ gà ổ voi, nhão nhoẹt sình lầy vào mùa mưa. Còn mùa khô, bụi tung mù mịt mỗi khi ô tô chạy qua. Hai dãy phố mang bộ mặt nông thôn cũ kĩ với những cửa tiệm nhỏ bé, trong tủ hay kệ hàng lơ thơ mấy món tạp hóa, thực phẩm loại bình thường, rẻ tiền. Một số quán ăn bình dân xập xệ kê dăm bộ bàn ghế gỗ thấp đơn giản sẫm màu đón thực khách là người lao động thu nhập thấp. Có những căn nhà cửa đóng then gài, thi thoảng hé mở như người đang say ngủ chợt giật mình

3.jpg

choàng tỉnh giấc. Sau những vườn rộng trồng cây ăn quả (mãng cầu, nhãn, ổi...), thấp thoáng đây đó vài mụ gà mới đẻ bầy con nhởn nhơ bới đất, mấy chú bò ung dung nhai cỏ bên căn nhà trệt tường vôi long lở, mái ngói *âm dương* rêu phong cổ kính. Nhiều cơ sở làm đá lấn choán cả lề đường, tiếng búa đục chí chát vang động xua đi sự tĩnh lặng của không gian nơi đây. Xe cộ qua lại không nhiều, phần lớn là ô tô cải tiến kéo theo chiếc *rơ-moóc* chở đầy ắp các khối đá to từ các hầm khai thác đến nơi chế biến hoặc chở đá xây dựng thành phẩm tới nơi tiêu thụ. Mỗi sớm tinh mơ hoặc xế trưa, hàng đoàn xe đạp lũ lượt nghễu nghện chở giỏ bắp luộc, rau tươi và thực phẩm trên chiếc *poọc-baga* (*đèo hàng*), từ mấy xã huyện Vĩnh Cửu xuống thành phố Hồ Chí Minh hoặc tuôn về nhiều chợ nội ô Biên Hòa. Bưởi trĩu nặng chất cao trên các chiếc kệ hàng ở ngã tư Vũng Tàu cũng từ miệt Tân Triều (Vĩnh Cửu) qua Bửu Long mà tới chào mời khách vãng lai đông đảo.

Từ cuối thập niên 80 trở đi, Khu du lịch Bửu Long được hình thành. Con đường nhỏ hẹp được mở rộng, trải thảm bê tông nhựa phẳng lì hồi đầu thập niên 90 đủ cho bốn làn xe hơi thông thoáng chạy với tốc độ cao. Các thửa vườn biến mất, nhường chỗ cho những căn nhà lầu khang trang với nhiều kiểu dáng kiến trúc tân kì (cửa sắt lắp kiếng, cột hoặc cửa được dán gạch men hay ốp đá mài, đá rửa...) thay dần số nhà trệt cũ kĩ, tối om, chật chội. Lề đường rộng rãi mang lại dáng vẻ đô thị văn minh hiện đại. Bàn tay con người tôn tạo khiến vùng "*tiểu Hạ Long trên cạn*" có sông nước hòa hợp núi non, cây xanh cỏ biếc, lá hoa nhiều loại... càng thu hút nhiều du khách. Vào những ngày lễ hoặc chủ nhật, hàng ngàn nam nữ thanh thiếu niên thành phố và các vùng nông thôn lân cận nườm nượp kéo về leo núi Bửu Long hoặc ngồi thuyền rong chơi trên mặt hồ Long Ẩn, thưởng ngoạn cảnh quan thiên nhiên đẹp như tranh thủy mặc... Họ vui thích sống giữa thiên nhiên phóng khoáng, cắm trại bên hồ Long Ẩn xanh biếc với làn không khí trong lành để thư giãn sau các buổi học tập, làm việc căng thẳng giữa bốn bức tường quen thuộc nhàm chán vây hãm đơn điệu. Càng ngày, phường Bửu Long càng biến đổi nhanh chóng theo hướng văn minh hiện đại "*hơn mười ngày xưa*". Có thể ví Bửu Long như cô Tấm ngày nào còn nâu sồng lam lũ nay lột xác thành bà hoàng hậu trẻ kiều diễm.

Phải chăng phường Bửu Long chỉ nổi tiếng từ khi mở khu du lịch, "*điểm hẹn*" của du khách xa gần, nghĩa là mới được đông đảo nhân dân Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... biết đến từ hơn mười năm qua, nhất là bà con có dịp thưởng ngoạn phong cảnh sông núi hữu tình, tiện thể viếng thăm *Văn Miếu* Trấn Biên vừa được xây dựng lại và khánh thành trong dịp chào đón thiên niên kỉ mới?

4.jpg

Thực ra, vùng Bửu Long nổi tiếng cách nay khoảng ba thế kỉ vì nơi đây xuất hiện làng nghề làm ra sản phẩm đá xanh (granit) có mặt ở hầu khắp Nam bộ: Định Tường, Vĩnh Long, An Giang... Nơi nào trên đất Nam bộ có cối xay bột, cối đá (giã bằng chầy), đá tán kê chân cột, đá đẽo vuông thay gạch xây lăng mộ và bia *đá xanh*... trên trăm tuổi thì có thể khẳng định sản phẩm của Bửu Long từng lan tỏa tới đó.

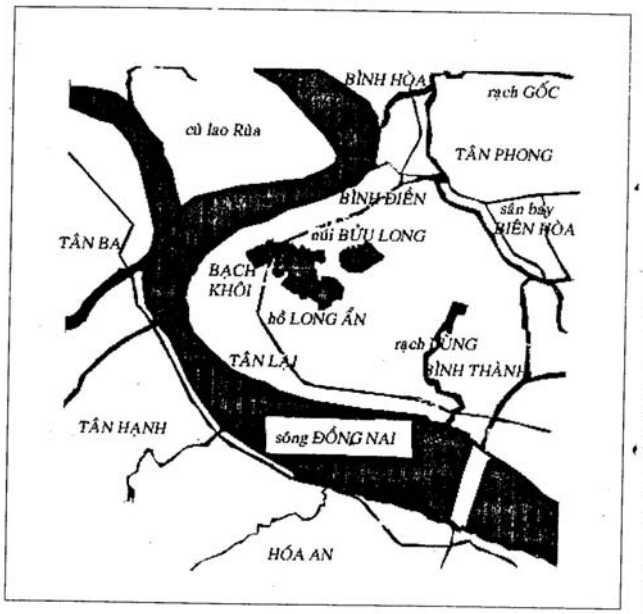

Lược đồ phường Bửu Long

I – PHƯỜNG BỬU LONG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

Ngược dòng lịch sử hơn ba trăm năm.

Năm Mậu Dần (1698), *Lễ Thành hầu* Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào kinh lí, đặt nền hành chính trên vùng đất phương Nam hoang hóa mênh mông.

Dân cư Nam bộ thuở ấy rất thưa thớt. Sách *Phủ biên tạp lục* (Lê Quí Đôn) ghi có bốn vạn hộ ước khoảng 200 ngàn dân sinh sống rải ra cả đất Đồng Nai-Gia Định, mật độ chỉ 5 người/km^2.

Sài Gòn còn gọi là *Gor*.

Thành phố Biên Hòa chỉ là một làng nhỏ heo hút lọt thỏm giữa rừng già mênh mông người Chơro gọi là *Bù Blih*. *Dỏ* [1]Dõng (Gia Kiệm, h. Thống Nhất) có tên *sóc* Chà Lun; Túc Trưng là *palây* B'Giêng; *Dỏ* Đắc (h. Tánh Linh, Bình Thuận) là *bòn* M'Xang....

Cù Lao Phố mang tên *Koh Sằm tăn* viết trong sách *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine* (*Tiểu giáo trình địa lí Nam kì*) của học giả Trương Vĩnh Kí (Học giả Vương Hồng Sển cho biết

[1] *Dỏ*: điếm canh (Vương Hồng Sển: *Tự vị tiếng nói miền Nam*. Nxb Trẻ). Thời phong kiến, nơi tiếp giáp với vùng đồng bào dân tộc, người ta lập các điếm canh tuần để đề phòng đồng bào nổi dậy.

5.jpg

theo *Tự điển Miên-Pháp* của J.B. Bernard thì phải viết là *Koh Sâum téan* nghĩa là *cù lao Ăn mày).*

Tỉnh lị Bà Rịa là *sóc Đ' Ưng;* Bình Giã (Bà Rịa) có địa danh *Chrau Kcha;* Thừa Tích là *M' Rơ;* sông Ray: *Đạ Ray* (ở gần nguồn) và *Đạ K'Lêu* (đoạn hạ lưu); sông Xoài: *Đạ Xoai;* sóc M'Rơ ở Thừa Tích (Xuyên Mộc) ...

Nhà cửa dân cư bản địa là nhà sàn dài toàn bằng cây, lá...; người ta đi bộ theo đường mòn nối *sóc* này với *bòn* nọ, chỉ khi vượt sông lớn mới dùng thuyền độc mộc.

Từ cuối thế kỉ XVI trở đi, sự vắng vẻ quạnh hiu thuở *khai thiên lập địa* dần dần bớt đi. Vùng đất hoang hóa phương Nam bừng tỉnh giấc với các đoàn lưu dân Việt quê miền Bắc, miền Trung từng đợt lũ lượt dong thuyền vào khai phá, làm ăn sinh sống. Nhiều làng mạc buổi đầu lập dọc sông Đồng Nai chỉ như các *lõm* nhỏ bé rồi loang rộng dần do dân cư tăng lên.

Năm Kỉ Mùi (1679), 3000 quân tướng nhà Minh sang nước ta xin tị nạn Mãn Thanh, được chúa Nguyễn cho vào làm ăn sinh sống ở vùng đất phượng Nam. Nhóm quan binh của Trần Thượng Xuyên tới định cư ở Bàn Lân góp phần lập nên Nông Nại đại phố và nhóm Dương Ngạn Địch tạo dựng Mĩ Tho đại phố thì quang cảnh vùng đất hoang hóa phương Nam thêm biến đổi.

I-1- Địa bàn phường Bửu Long xưa

Sách *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức viết năm 1820) cho biết:

"Tổng Phước Vinh mới đặt, huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa gồm 46 thôn phường".

Trong số đó thuộc địa phận phường Bửu Long bây giờ, từ Bắc xuống Nam có:

- thôn Bình Điện
- *phường* Bạch Khôi
- *phường* Tân Lại.
- (một phần) thôn Bình Thành

Các thôn, phường trên ôm trọn các núi:

- Núi Long Ẩn (Long Sơn)

Cách trấn lị Biên Hòa 4 dặm rưỡi về phía Tây, cách phía Nam huyện lị Phước Chánh 15 dặm, đất đá cao chót vót, cây cối tốt tươi, nó làm bình phong phía sau cho Văn Miếu, thế núi quanh co đẹp đẽ.

- Núi Bửu Phong (núi Lò Gạch)

Ở phường Bạch Khôi các lò gạch mở từ rất lâu đời ở rìa chân núi này nên núi còn có tên Lò Gạch (hoặc Lò Gốm).

Ở cách phía Tây trấn lị 4 dặm, phía Tây Nam trông xuống sông lớn, làm tấm che đằng sau của núi Long Ẩn. Suối bàu tẩm nhuận dẫn tưới ruộng đồng. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía trái có đá *đầu rồng*

6.jpg

đứng sững, phía phải có nhiều đá phẳng mặt như thiền sàng, khói mây man mác, cây cối um tùm, văn nhân nghiêng chén vịnh mùa đẹp, mĩ nữ nối gót kẻ hành hương, thật là thắng cảnh hạng nhất của trấn thành. Khi xưa, có nhà sư hiệu *hòa thượng* Bửu Phong sáng lập chùa trên núi nên núi mang tên Bửu Phong. Chùa Bửu Phong tọa lạc trên đỉnh đồi cao lộng gió. Sau Phật đài có hai khối đá lớn chồng nhau, nhìn từ xa giống đầu cọp nên gọi là Hổ đầu thạch. Ngoài ra sừng sững một khối đá lớn vươn như mái hiên trở ngược nằm chông chênh trên một tảng đá bằng phẳng hơn, đó là Long đầu thạch. Đứng trong miệng rồng, người ta cảm thấy lo sợ hàm trên của rồng sụp bất ngờ! Trong mục *Chùa quán*, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ: *"Chùa Bửu Phong ở trên núi Bửu Phong về thôn Bình Điện huyện Phước Chánh. Cảnh trí thanh nhã, phía sau chùa có cây lão mai lá rậm gốc già, cành xiên, tháng chạp nở hoa, bẻ cắm bình nước có thể để được hàng tuần, nhưng không thể đem trồng chỗ khác được"*.

Năm 1836, Trương Đăng Quế, Trương Minh Giảng vâng lệnh triều đình vào Nam kì lục tỉnh lập địa bạ cho toàn vùng. Trương Đăng Quế có dịp viếng thăm chùa Bửu Phong và làm bài thơ chữ Hán phiên âm dưới đây:

DU BỬU PHONG TỰ

Bửu Phong danh tự trĩ,
Thừa hứng ngẫu lai du.
Tịnh thổ đỉnh trì huýnh,
Tùng lâm thảo thụ u.
Phan nhai đăng cổ tháp,
Ỷ thạch vọng tình lưu.
Biệt hữu quan tình xứ
Y y Nam Phố đầu

Dịch nghĩa:

CHƠI CHÙA BỬU PHONG

Chùa Bửu Phong nổi tiếng đứng chơ vơ nơi triền núi
Nhân lúc hứng tự nhiên tìm tới chơi
Nhà ao nơi cửa Phật trông thật khác lạ
Cây cỏ chốn rừng Thiền tỏa bóng rợp âm u
Men theo sườn non leo lên ngôi tháp cổ
Tựa vào đá núi ngắm dòng sông lúc trời tạnh đang trôi
Nơi đây làm nảy sinh những tình cảm ít đâu có
Cù Lao Phố phía Nam vẫn nguyên như xưa.

Dịch thơ:

VIẾNG CHÙA BỬU PHONG

Bửu Phong chùa đẹp dựa sườn non,
Thừa hứng sang chơi rẽ lối mòn.
Đất phẳng nhà ao dài lớp lớp,

7.jpg

Rừng nguyên cây cỏ rậm muôn muôn.
Men bờ lên tháp xưa sừng sững,
Tựa đá nhìn sông tạnh nối nguồn.
Dạ luống ngẩn ngơ người cảnh cũ,
Mờ mờ Nam Phố dáng chon von

Trương Quang Gia dịch

(Trích trong **Trương Đăng Quế**: *Học văn dư tập*, tr. - 198,Trương Quang Gia sưu tầm, dịch chú. Lưu hành nội bộ)

Bản dịch khác:

CHƠI CHÙA BỬU PHONG

Bửu Phong chùa một ngôi
Nhân hứng tới tìm chơi
Đất Phật nhà ao khác
Rừng Thiền cây cỏ tươi
Vin sườn leo tháp cổ
Tựa đá ngắm dòng trôi
Tình dễ nơi nao sánh
Bờ Nam nước chẳng dời

Phan Nam Sinh dịch.

Địa bạ triều Nguyễn (năm 1836) ghi rõ vị trí, giới hạn, diện tích đất trồng từng xã, phường cũ (nay thuộc phường Bửu Long):

I-1-a- *Thôn* ***Bình Điện*** ở xứ Thổ Cương

- Đông giáp địa phận thôn Tân Phong, có lập cột gỗ làm giới.
- Tây lấy giữa lòng sông làm giới.
- Bắc giáp sông lớn, lấy giữa lòng sông làm giới, lại giáp thôn Bình Thạch, có khe nước nhỏ làm giới.
- Nam giáp thôn Bình Thành xã Tân Lại, có lập cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 32 mẫu 4 sào 2 thước 1 tấc.

Con số thống kê trong địa bạ cho chúng ta biết người Việt ở đây làm nông nghiệp là chính.

Khu đất *trảng Lai* (nằm đầu phía Tây sân bay hiện thời ăn tới Văn Miếu Trấn Biên xây cất lại năm 1999-2000), xưa là nơi có cộng đồng người Hẹ sinh sống bằng nghề làm đá từ lâu đời. Một số người Tiều cũng đến ở và chuyên trồng rau, lập ra xóm Củ Cải (xóm này không còn khi Mĩ-Diệm mở rộng sân bay Biên Hòa năm 1957-1962).

I-1-b- *Phường* ***Bạch Khôi*** ở xứ Lò Gạch

- Đông giáp thôn Bình Điện và xã Tân Lại (tổng Phước Vinh Thượng).
- Tây giáp xã Tân Lại (tổng Phước Vinh Thượng) có lập cột gỗ làm giới.
- Bắc giáp sông lớn, lấy giữa lòng sông làm giới.
- Nam giáp xã Tân Lại (tổng Phước Vinh Thượng), có lập cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 2 mẫu 7 sào 13 thước 1 tấc.

Đồi núi chiếm tỉ lệ diện tích đáng kể, ruộng ít,

THƯ VIỆN TỈNH ĐỒNG NAI

8.jpg

Đình Bình Điện từ mé sông Đồng Nai dời về chân núi năm 1963.

Đình Bạch Khôi trùng tu năm 1961, năm 2002 sửa lại ít nhiều.

9.jpg

nên người Việt ít làm nông nghiệp, thảng hoặc ai muốn trồng lúa sẽ phải mướn ruộng nơi khác, đong thóc tô cho chủ điền. Phần lớn dân trong phường từ trước năm 1820 đến mãi sau này làm gạch ngói (ngói *âm dương* vuông cong cong lòng máng kiểu Tàu, gạch thẻ và gạch vuông lớn lát sân -quen gọi *gạch Tàu*). Họ cũng làm lu, hũ, khạp...Vì thế núi Long Sơn ở sau lưng làng gọi nôm na là núi Lò Gạch/núi Lò Gốm. Số người Hẹ cư ngụ tại đây làm đá, làm gạch để sinh sống.

I-1-c- *Xã* ***Tân Lại*** *ở* xứ Ấp Đường, thuộc tổng Phước Vinh Thượng.

- Phía Đông giáp thôn Bình Thành, có cột gỗ làm giới;
- Tây giáp *phường* Bạch Khôi (tổng Phước Vinh Trung), có lập cột gỗ làm giới;
- Bắc giáp thôn Bình Điện, *phường* Bạch Khôi (Phước Vinh Trung) có lập cột gỗ làm giới;
- Nam giáp sông lớn, lấy giữa lòng sông làm giới;

Thực canh ruộng đất 50 mẫu 1 sào 11 thước 6 tấc.

Trước năm 1820, xã này đã gọi là *phường* chứng tỏ nhân dân nơi đây *sống bằng nghề thủ công là chính*. Tên gọi nôm na là *xứ Ấp Đường* cho chúng ta biết xã Tân Lại một thời *chuyên làm* đường góp phần

đưa huyện Phước Chánh thành địa phương hàng năm xuất khẩu 630 ngàn *cân ta* đường (khoảng 320 tấn) qua cảng Nông Nại đại phố, nổi tiếng ở Đàng Trong. Việc trồng lúa chỉ đóng vai trò đảm bảo lương thực trong nền kinh tế tự cấp tự túc thời ấy.

Thôn Tân Lại có xóm Bến Đá là nơi sớm tập trung người Hẹ làm các sản phẩm đá *chín*, bán cho ghe thương hồ chở đi tiêu thụ khắp *Nam kì lục tỉnh*. Xóm có lẽ lập cùng thời cảng Nông Nại đại phố ra đời.

Thôn Tân Lại xưa có hai công trình văn hóa tiêu biểu được sử sách ghi lại:

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết *trường học của tỉnh Biên Hòa* xưa đặt ở địa phận thôn Tân Lại, đời Minh Mệnh mới dời về địa phận thôn Tân Lân.

Văn Miếu ở địa phận xóm Bến Đá (còn gọi là xóm Cây Me) thôn Tân Lại huyện Phước Chánh, cách tỉnh thành 2 dặm về phía Tây Bắc. Năm Ất Mùi (1715), đời Hiến Tông thứ 25, *trấn thủ* dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và viên *kí lục* là Phạm Khánh Đức tìm đất để dựng, phía Nam trông ra sông Phước (tức *sông Đồng Nai*, NV chú), phía Bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên. Năm Giáp Dần (1794) đời *Thế tổ Cao hoàng đế* (năm này Gia Long chưa lên ngôi vua, NV chú), Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô phụng mệnh tu bổ. Ở giữa, dựng Văn Miếu

10.jpg

Đình làng Tân Lại.

có biển khắc chữ "*Đại Thành điện*" treo trước cửa; phía Tây dựng đền Khải Thánh có biển treo khắc chữ "*Khải Thánh điện*". Phía Đông là nhà kho, xung quanh xây tường gạch. Bên phía tay trái (từ trong nhìn ra cửa, NV chú) là cửa Kim Thanh, phía bên phải là cửa Ngọc Chấn, phía trước là cửa Đại Thành, giữa sân dựng gác Khuê Văn có biển treo trước cửa khắc chữ "*Khuê Văn các*", trên gác treo chuông trống, trước cửa có cầu. Phía bên trái (gác Khuê Văn) là nhà Sùng Văn, bên phải là nhà Duy Lễ; bên ngoài xây tường vuông, phía trước là cửa Văn Miếu, hai bên có cửa *nghi môn* (cửa chính thứ hai trong các cơ quan nhà nước). Cột xà chạm đục tinh xảo đúng qui định. Hàng năm tế vào hai ngày *đinh* mùa xuân và mùa thu. Đầu đời trung hưng, nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan tế thay. Lệ đặt 5 lễ sinh, 50 miếu phu. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) phụng mệnh tu bổ nhà chính Văn Miếu và nhà phía trước đều 5 gian, lại dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu mỗi dãy 5 gian; nhà chính đền Khải Thánh và nhà phía trước đều 3 gian; một tòa cửa giữa 3 gian; một tòa cửa trước 1 gian; một tòa kho đồ thờ 3 gian; một tòa gác Khuê Văn hai tầng 3 gian 2 chái. Phía trước, biển "*Đại Thành điện*" đổi làm "*Văn Miếu điện*" và "*Khải Thánh điện*" đổi làm "*Khải Thánh từ*"

Khi thực dân Pháp đánh chiếm xong tỉnh Biên Hòa, chúng ra lệnh phá ngay Văn Miếu vì chúng coi

11.jpg

đây là biểu tượng của tinh thần yêu nước của giới nho sĩ trí thức –lúc này nổi lên như ngọn cờ lãnh đạo kháng chiến chống Pháp.

Một viên lãnh binh giấu được đôi câu đối ở Văn Miếu do *bố chánh* Ngô Văn Địch phụng cúng năm 1849:

Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả thượng

Tôn miếu chi mĩ, bá quan chi phú, du giả nam di ngôn

Về sau các bô lão địa phương xin được đôi câu đối mang về treo ở đình Hiệp Hưng (Tân Uyên). Khi quân Pháp tái chiếm Biên Hòa cuối năm 1945, ngôi đình cổ đã bị tiêu thổ kháng chiến và đôi câu đối mất hẳn trong lửa.

Đầu năm 2002, tỉnh Đồng Nai đã xây dựng lại Văn Miếu Trấn Biên với ý thức về nguồn, khuyến khích việc học tập của nhân dân trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi trọng hiền tài vì đây là nguyên khí của quốc gia.

I-1-d- *Thôn* ***Bình Thành*** *ở* xứ Chùa Thành (tên chữ Hán: xứ *Thành Tự*). Thôn có hai ấp: Bình Hòa, Thành Long.

- Đông giáp phường Bình Trước, thôn Tân Lân có lập cột gỗ làm giới.

- Tây giáp địa phận thôn Tân Lại, có lập cột gỗ làm giới.

- Bắc giáp thôn Bình Điện (tổng Phước Vinh Trung) có lập cột gỗ làm giới.

- Nam giáp địa phận thôn Tân Lân, có lập cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 32 mẫu 7 sào 2 thước 9 tấc.

Nhiều ruộng, hẳn dân làng chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa. Sách xưa không cho biết thêm người ta có làm thêm nghề gì khác nữa không, nhưng có thể suy đoán ở trong vùng Phước Chánh từng xuất cảng đường ra nhiều nước xa gần, hẳn nhân dân thôn Bình Thành cũng trồng mía, ép đường dù với diện tích ít ỏi.

Làng Bình Thạnh xưa có hai công trình văn hóa được ghi trong sách *Đại Nam nhất thống chí*:

Đàn Xã tắc ở phía Tây thành Biên Hòa, thờ thần Xã tắc [1] bản tỉnh, dựng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), hàng năm tế vào ngày *mậu* tháng hai *trọng* xuân. Qui chế đàn cũng như đàn Xã tắc tỉnh Gia Định. Đàn Xã tắc ở khoảng vị trí đầu hẻm vô chùa Một cột phường Hòa Bình hiện nay, từ số nhà 261 đến số 293 đường Cách mạng tháng Tám.

---

[1] Đào Duy Anh: *Từ điển Hán Việt*: Thuở xưa dựng nước tất quí trọng nhân dân. Dân cần có đất ở nên lập nền Xã để tế *thần Hậu thổ*; dân cần có lúa ăn nên lập nền Tắc để tế *Thần nông*. Mất nước thì mất xã tắc, nên xã tắc cũng có nghĩa là quốc gia. *Đàn xã tắc* là nơi vua tế thần đất và thần lúa, sau vua giao cho quan địa phương tế thay..

12.jpg

Miếu *Hội đồng*: ở phía Tây thành Biên Hòa, thờ linh thần bổn cảnh và các văn thần võ tướng có công lao thời khai quốc gồm 68 người; hàng năm tế vào ngày bính thứ hai trong tháng trọng xuân và trọng thu. Trước kia, miếu ở góc Tây Bắc tỉnh thành, năm Gia Long thứ 8 (1809) đổi dựng ở chỗ hiện nay, năm Tự Đức thứ 2 (1849) tu bổ. Nay không rõ miếu ở vị trí nào.

I-2- Địa bàn phường Bửu Long thời cận đại

Xã **Bửu Long** thành lập do sáp nhập hai làng Bạch Khôi và Bình Điện theo nghị định số 217 ngày 30/3/1897 của Thống đốc Nam kì. Trụ sở xã cũ nay hoang tàn sắp đổ nát. Trước mặt nhà hội, còn dòng chữ "*Bửu Long công sở*". Theo lệ thường, người ta ghép tên các làng, lấy mỗi làng một từ, như vậy Bạch Khôi+Bình Điện lẽ ra sẽ là Khôi Điện/Điện Khôi/Bạch Điện/Bình Khôi... Nhưng ở đây, tên xã do ghép tên hai núi Bửu Phong với Long Sơn mà thành.

Hai làng Tân Lại và Bình Thành sáp nhập thành xã **Tân Thành** lúc tỉnh Biên Hòa thành lập theo nghị định 140-BNV/HC/NĐ ngày 3/5/1957 của chính quyền Sài Gòn.

Trước năm 1963, các xã Bửu Long và Tân Thành thuộc quận Châu Thành, từ năm 1963 thuộc quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa.

Từ khi các làng Bình Thành, Tân Lại, Bạch Khôi, Bình Điện thành lập, người ta mở con đường đất đi chợ Dinh (chợ Biên Hòa) và ăn thông lên huyện lị Phước Chánh khi ấy đặt ở Bến Cá (phủ Phước Long đặt tại Dỏ Sa). Đường làng nhỏ hẹp, một số đoạn xuyên qua rừng lúc ấy còn mênh mông trùm ra tận mép sông Đồng Nai.

Theo *Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901*, hương lộ nối tỉnh lị Biên Hòa qua Tân Lại, Bửu Long đến Bình Ninh (nay là ấp 3 thuộc xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu) dài 11,9 km được cán đá, mở rộng 5 mét, lòng đường rộng 3 mét. Xe bò, xe ngựa có thể chạy trên hương lộ này (*thoạt đầu không đánh số*). *Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1924* ghi là hương lộ 7 chứng tỏ chính quyền hồi đó đã phân cấp quản lí đường sá. Đoạn hương lộ dài khoảng 5 kilômét (thuộc phạm vi phường bây giờ) có một số khúc chạy sát rừng. Chiều vàng mặt trời, đường vắng hoe ít người qua lại. Tin đồn khúc đường ấy, khúc đường nọ có ma càng làm dân ngán ngại đi lại, kể cả thanh niên. Quãng Lùm Dầu - ngang hồ Long Ẩn-, quân Nhật mang cất giấu xăng nhớt, vật tư...dưới tàng cây dầu cao vút. Khi ấy mặt đất còn bằng phẳng, chưa khai thác đá, chưa thành

13.jpg

hai hồ nước nhỏ xanh leo lẻo như bây giờ. Những người lớn tuổi ở Bình Điện kể lại: quãng này lắm ma; một người bán thịt heo đi chợ lúc ba, bốn giờ sáng đi ngang đây, có người từ Lùm Dầu ra, gọi mua vài kí, trả tiền. Đến sáng, người bán đếm tiền, thấy toàn *tiền âm phủ* (tiền giấy rắc đường trong đám ma).

Tỉnh lộ 24 cho đến năm 1953 chạy từ dốc Sỏi theo cổng 2 sân bay Biên Hòa (hiện nay) qua dốc Bà Bành thẳng lên Bình Ý tới tận Cây Gáo. Năm 1953, tỉnh trưởng Biên Hòa ra lệnh cấm lưu thông trên khúc đường này khi chiến trường Nam bộ sôi động chia lửa với chiến trường Tây Bắc (kế đó là chiến trường Điên

Hồ Lùm Dầu do thợ làm đá đào lấy đá ngầm mà hình thành

Biên Phủ). Địch sợ bộ đội ta đánh sân bay Biên Hòa nên chúng phải dời khúc đầu tiên lộ 24 sang hương lộ 7 nối liền từ đầu xã Bình Thành lên Bến Cá và rẽ qua Bình Ý nối với tỉnh lộ 24 đi lên Trị An, Cây Gáo.

Khi chính quyền Sài Gòn được Mĩ viện trợ mở rộng sân bay quân sự Biên Hòa cuối thập niên 50, một phần đất phía Đông xã Bửu Long và toàn bộ xã Tân Phong nằm lọt trong phạm vi sân bay. Đường 24 được dời hẳn về phía Tây, làm trên nền hương lộ 7 cũ. Rừng Bửu Long ở phía Đông Bửu Long bị khai quang khiến địa hình trống *lổng*.

I-3- Địa bàn phường Bửu Long sau ngày giải phóng

Nhìn trên bản đồ, phường Bửu Long có hình một quả chuông mà đỉnh chuông quay về hướng Tây, đáy chuông không bằng phẳng nằm ở phía Đông, giáp sân bay Biên Hòa.

Phường hiện có diện tích 575,4 ha = 5, 75 km^2, vào loại trung bình so 26 phường, xã của toàn thành phố Biên Hòa.

- Phía Bắc, giáp xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu.
- Phía Nam, giáp hai phường Quang Vinh và Hòa Bình.
- Phía Đông giáp phường Tân Phong (chính xác là giáp sân bay quân sự Biên Hòa).

14.jpg

- Phía Tây giáp sông Đồng Nai (ranh giới phân vạch ở giữa lòng sông).

Phường có hình quả chuông vì nằm ở khúc uốn sông Đồng Nai, dưới lòng đất có mạch đá ngầm chắn bẻ cong dòng nước chảy.

Nửa phía Bắc của phường có mấy trái núi đá granit thấp: núi Long Ẩn (trên đỉnh xây dựng chùa Bửu Phong) cao 32,9 mét; núi Lò Gạch (có chùa Linh Sơn) cao 46,2 mét. Đất *biền* ven sông có chỗ thấp 1,8 mét, độ cao trung bình các nơi khác trên 2 mét...

Phường có hai con rạch. Rạch *Gốc* là ranh giới phía Bắc của phường với xã Bình Hòa (h. Vĩnh Cửu). Rạch *Lùng* nằm ở phía Nam, thuộc địa phận xã Tân

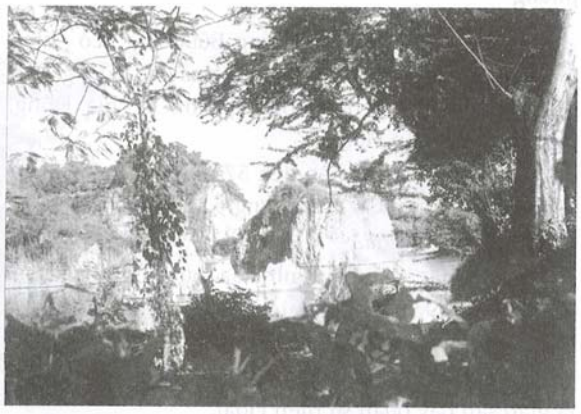

Hồ Long Ân hình thành do đá núi Bửu Long bị khai thác từ lâu đời

Thành cũ. Mỗi con rạch dài chừng 1 km, chỉ có nước vào mùa mưa hay khi *triều lên*.

Tại vùng đất tương đối bằng phẳng do phù sa sông Đồng Nai bồi đắp, mấy trái núi thấp gây ấn tượng cao đột khởi, một số sách cũ ước lượng tới 100 mét. Những chỏm đá sót nổi lên giữa các hồ nước xanh thẳm -tàn tích quá trình khai thác đá từ lâu- làm cho các nhà du lịch mệnh danh đây là "*tiểu Hạ Long trện cạn*" -một thắng cảnh- ở sát nội ô thành phố Biên Hòa và không xa thành phố Hồ Chí Minh là mấy.

Phường Bửu Long hiện chia làm 5 ban dân phố. Tính từ Nam ngược lên Bắc là ban dân phố 1, ban dân phố 2... tới ban dân phố 5. Việc đánh số các ban dân phố tiện cho quản lí hành chính song không giữ

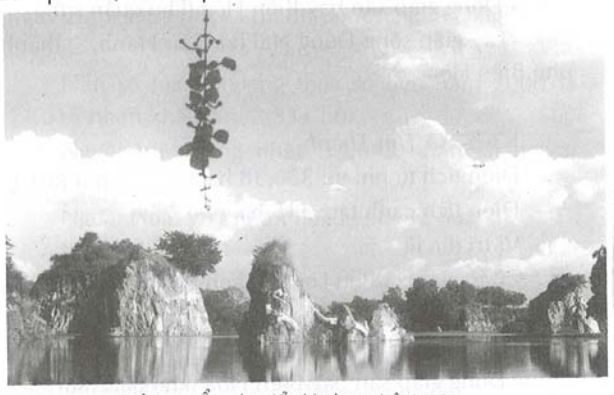

Hồ Long Ẩn như tiểu Hạ Long trên cạn.

15.jpg

được bản sắc cội nguồn, các lớp con cháu muốn tìm hiểu địa phương phải tốn công tra cứu. Phường nên đề nghị với cấp trên cho lấy lại các địa danh cũ: Bình Điện, Bạch Khôi, Tân Lại, Bình Thành.

Năm 1976, phường (hiện nay) gồm địa bàn hai *xã* Tân Thành và Bửu Long.

I-3-a- *Xã Bửu Long*

Diện tích tự nhiên:185,36 ha

Diện tích canh tác: 44,50 ha

Vị trí địa lí:

- Bắc giáp xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu.
- Nam giáp xã Tân Thành, thành phố Biên Hòa.
- Đông giáp sân bay Biên Hòa (khu quân sự)
- Tây giáp sông Đồng Nai (xã Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa).

I-3-b- *Xã Tân Thành*

Diện tích tự nhiên: 386,38 ha

Diện tích canh tác: 115 ha

Vị trí địa lí:

- Bắc giáp xã Bửu Long, thành phố Biên Hòa.
- Nam giáp phường Quang Vinh và Hòa Bình, thành phố Biên Hòa.
- Đông giáp sân bay Biên Hòa (khu quân sự)

- Tây giáp sông Đồng Nai (xã Hóa An, và Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa).

Năm 1984, hai xã sáp nhập thành *xã Tân Bửu* (Quyết định 12/HĐBT ngày 7/1/1984 của Hội đồng bộ trưởng, theo *Tờ trình* số 769/UBT của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 12/12/1983):

Tổng diện tích đất tự nhiên: 571,77 ha.

Tổng diện tích canh tác: 159,5 ha.

Tổng dân số: 9.636 nhân khẩu, 1.544 hộ.

Năm 1994, ruộng đất trồng trọt của xã không nhiều, phần đông dân cư sống bằng nghề thủ công (đá mĩ nghệ) và dịch vụ; mặt khác thành phố Biên Hòa mở rộng về hướng Bắc. Vì vậy theo đề nghị của UBND tỉnh Đồng Nai, Chính phủ ra nghị định 109/CP ngày 29/8/1994 đổi xã thành *phường* Bửu Long

Dân số toàn phường theo số liệu năm 2000 là 14.615 nhân khẩu (với 3.331 hộ).

Người Việt đông nhất: 13.642 nhân khẩu (với 3.198 hộ).

Người Hoa: 962 nhân khẩu với 132 hộ.

Người Ê Đê: 1

(Để so sánh:

Năm 1930, làng Tân Thành (Bình Thành+Tân Lại) có khoảng 1.500 dân; làng Bửu Long (Bạch Khôi+Bình Điện) có 1.700 dân.

16.jpg

Năm 1973, Tân Thành có 10 875 người. Bửu Long có 4 030 người; cộng 14 905 người, đông hơn dân số hiện nay do địch giành dân với cách mạng. Sau ngày giải phóng, một số bà con về quê sinh sống, một số đi nơi khác lập nghiệp nên dân số giảm bớt.

70 năm (1930-2000), dân số tăng gần 10 lần, chủ yếu *tăng cơ học* (nhất là thời kì chiến tranh, dân các nơi bị gom dồn về đây sinh sống).

Dân phường Bửu Long theo nhiều tôn giáo. Chiếm tỉ lệ đông đảo nhất là người theo đạo *thờ cúng ông bà*, loại tín ngưỡng dân gian cổ truyền của dân tộc ta.

Tín đồ đạo Phật: 641 người (104 hộ).

Tín đồ đạo Thiên Chúa: 234 người (53 hộ).

Tín đồ đạo Cao Đài: 26 người (4 hộ).

Tín đồ đạo Tin Lành: 16 người (4 hộ).

Tín đồ đạo Hòa Hảo: 8 người (2 hộ)...

Toàn phường có ba ngôi đình: đình Tân Lại, đình Bạch Khôi, đình Bình Điện đều có sắc thần do triều đình nhà Nguyễn ban (như đình Tân Lại có sắc thời Tự Đức thứ 5 (năm 1843)...) Đình Bình Điện trước Cách mạng tháng 8-1945 xây ở khu vực trường Công nhân kĩ thuật giao thông Đồng Nai, ngay mé sông nhìn qua cù lao Rùa (xã Thạnh Hội, Tân Uyên, Bình Dương bây giờ). Khi Pháp tái chiếm Biên Hòa cuối tháng 10/1945, nhân dân địa phương đã thực hiện

tiêu thổ kháng chiến, và dời đình về vị trí hiện nay vào khoảng năm 1963.

Là vùng cách nay chỉ nửa thế kỉ (năm 1954) còn khá nhiều rừng, lại có núi, nhiều thú hoang dã: nai, hươu, voi, chim muông... phong cảnh thâm u, yên tĩnh nên nơi đây các nhà tu hành và các tín đồ đạo Phật đã xây dựng nhiều chùa, tịnh xá, tịnh thất. Chùa Bửu Phong hiện được đánh giá là cổ nhất ở địa phương, Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng là di tích văn hóa-lịch sử năm 1991. Ngoài ra còn có các chùa: Long Sơn thạch động, Bửu Đức, Long Ẩn, Phổ Hiền, Thừa Trung, Linh Sơn, Bình An, Hải Quang, Bửu Liên, Huệ Linh Sơn, Long An, Ông Bạc.

Một số bô lão cho biết: theo lời ông cha truyền lại thì chùa Long Ẩn có trước chùa Bửu Phong. Sau này người ta khai thác đá ở khu vực chùa, chỗ trũng đọng nước tạo nên hồ Long Ẩn, chùa có nguy cơ sụp đổ do đó được dời về mé sông ở vị trí hiện nay. Một ngôi tháp cổ tồn tại đến giữa những năm 80 (thế kỉ 20) nằm sát mép nước, có cắm *bảng di tích* nhưng tháp này sụp mất xuống hồ nước vào cuối thập niên 80.

Ba *tịnh xá* là: Ngọc Bửu, Ngọc Ấn, Bửu Pháp. Ba *tịnh thất* là: Phổ Hạnh, Ngọc Khánh, Bửu Đà Sơn.

Tám ngôi miếu lớn nhỏ: miếu/chùa bà Thiên Hậu, miếu Ông Đá, miếu Bà Thánh Mẫu nương

17.jpg

nương, miếu Cây Trôm, miếu xóm Lá, miếu Âm binh, miếu Bà Thánh, miếu Bà Cây Quăng.

Một nhà thờ Tin Lành xây cất năm 1969.

Nhân dân phường Bửu Long ngày nay làm nhiều ngành nghề khác nhau: buôn bán, dịch vụ, nông nghiệp, tiểu thủ công, viên chức, công nhân...Số người làm nông nghiệp ngày càng giảm vì ruộng đất thu hẹp dần do xây dựng đô thị và tỉnh đã qui hoạch phường thành khu du lịch-văn hóa giải trí (phù hợp xu thế phát triển kinh tế-xã hội chung của tỉnh Đồng Nai và thành phố Biên Hòa). Hạt nhân của khu du lịch là cảnh đẹp Bửu Long đã được Bộ Văn hóa xếp hạng theo quyết định số 208-VH/QĐ ngày 13/3/1990. Danh thắng Bửu Long rộng 84 ha, độ cao trung bình khoảng 40 m với hồ rộng 2 ha nước trong xanh in bóng quần thể núi đồi, cây cỏ, mây trời, các chùa chiền và hang động u tịch được trùng tu, tôn tạo, bảo vệ tốt. Văn Miếu Trấn Biên hoành tráng nằm ở phía Bắc quần thể khu du lịch hơi xa đối với du khách phải đi bộ (có thể nghĩ đến việc làm con đường đất có xe thổ mộ để khách ngắm cảnh toàn vùng du lịch và đi thăm Văn Miếu thuận tiện hơn).

Một số công trình mới xây dựng có qui mô bề thế: khủng long, rồng ở khu vực cửa ra vào, các quán hàng ... cần được thiết kế sao cho vẫn giữ được vẻ đẹp hài hòa thiên nhiên với cảnh quan du lịch.

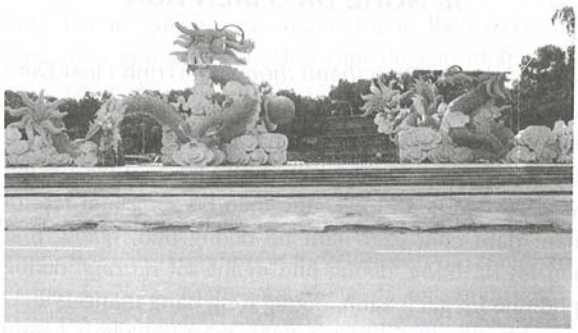

Cổng chính vào Khu du lịch Bửu Long.

Văn Miếu Trấn Biên

18.jpg

II- NGHỀ ĐÁ Ở BIÊN HÒA

Sách *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức) viết: "Ở đầu phía Tây cù lao Đại phố, lúc đầu khai thác, tướng quân Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới năm dặm chia vạch làm ba đường phố, đường phố lớn lót *đá trắng*, đường phố ngang lót *đá ong*, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng thẳng...".

Cù Lao Phố cấu tạo hoàn toàn bởi phù sa sông Đồng Nai, các loại *đá trắng, đá ong* làm đường (và cả làm nhà cửa) phải lấy từ nơi khác về. Lấy ở đâu? Ai là người khai thác?

II-1- Nghề làm đá ong

Trước hết, chúng ta tìm hiểu về đá ong. *Đá ong* được biết dưới cái tên *đá Biên Hòa* nổi tiếng từ thời cha ông ta mang cuốc, cày, phảng đi mở cõi. Người Pháp cũng nhắc đến đá ong từ hồi cuối thế kỉ XIX.

Địa mạo bậc thềm sông Đồng Nai có hình thái đồi trung du, là đất phù sa cũ. Rừng nhiệt đới che phủ nhiều nơi đã mất do cháy rừng tự nhiên, do đồng bào các dân tộc đốt làm nương rẫy, do nhân dân khai phá thành vườn ruộng... Ở các nơi đất trống đồi trọc ấy,

đá ong dần dần hình thành chủ yếu do nước mao dẫn dâng lên từ gương nước ngầm mang theo ôxýt sắt trong mùa khô kéo dài. Đến một độ cao nhất định trong phẫu diện đất, ôxýt sắt kết tủa lại và đóng thành khối.

Khi còn nằm dưới đất, tầng đá ong mềm, có thể đào cắt dễ dàng bằng chiếc *mai* hoặc *thuổng to lưỡi bẹt* (người Biên Hòa xưa gọi là *lưỡi chỏi*). Người ta dùng *chỏi* xắn tảng đá ong theo yêu cầu đặt hàng với đủ loại kích cỡ. Mang sản phẩm đá ong phơi ngoài trời ít lâu, chúng sẽ rắn như đá, có thể xây tường nhà, lát đường, làm bậc bến sông... Mưa sẽ xói mòn phần đất mềm, để trơ bộ xương ôxýt sắt lỗ chỗ như tổ ong nên đá này có tên đá ong. Rất nhiều mộ bia cổ hàng trăm năm trở lên xây bằng đá ong với hồ *ô dước* đã mòn vẹt nhiều song đang *trơ gan cùng tuế nguyệt*.

Ở trung du Bắc bộ, nhiều bức tường đá ong không biết xây dựng từ đời nào nhưng tới nay vẫn tồn tại. Người Việt đi khẩn hoang mang theo kĩ thuật khai thác đá ong từ trung du Bắc bộ vào Đồng Nai từ rất sớm. Đá ong lót đường Nông Nại đại phố là chứng tích rành rành. Chắc chắn Cù Lao Phố lát đường ngang bằng đá ong khai thác ở thôn Bình Đa, ngay bên kia rạch Cát –một nhánh sông Đồng Nai bề ngang chỉ rộng ba trăm mét. Làng cổ Bình Đa có *bến Đá*, nơi ghe *thương hồ* các nơi đến ăn hàng là sản

19.jpg

Khu mộ đá ong ở cù lao Rùa

phẩm đá ong chở đi bán toàn vùng đất phương Nam từ vài ba trăm năm trước.

Sách *Địa chí tỉnh Biên Hòa* (năm 1901) cho biết: "Cả tỉnh có 150 hầm đá đặc biệt ở các làng Bình Ý, Tân Phong, Nhựt Thạnh, Tân An, Tân Bản, Bình Đa, Tân Mai, Vĩnh Cửu, Bình Dương, Long Điềm, Phước Tân, An Lợi, Phước Kiểng. Người Việt khai thác các hầm đá ong đem lại lợi nhuận cho các nhà thầu khoán Âu hay Tàu. Đá Biên Hòa dùng vào vài kiến trúc (mộ, tường rào, bến sông...) còn đá vụn dùng trải đường hoặc lát đường tuyệt hảo. 1 mét khối đá vụn giao tận chân công trình giá trung bình 1 đồng".

Sách *Bình Đa kháng chiến* (Nxb Đồng Nai, 1992) có đoạn viết về nghề đá ong địa phương: "Trước Cách mạng tháng 8/1945, nghề làm đá ong là một trong ba nguồn sống chính của dân làng (Bình Đa). Hàng năm họ bận rộn khoảng hai, ba tháng cho công việc đồng áng; các tháng còn lại, một số ít vào rừng lấy củi bán cho lò gạch, lò lu ở Tân Vạn, Cù Lao Phố...; hầu hết đàn ông trai tráng khỏe mạnh suốt ngày *chỏi* đá. Với chiếc chỏi lưỡi bẹt, họ kiên nhẫn thúc từng nhát vào tầng đá ong dày, làm ra ba loại sản phẩm định hình tiêu chuẩn: cột tròn đường kính trên 30 phân cao 2 mét trở lên, đá xây mả và phiến đá kích cỡ 2m x 0,2 m x 0,2 m lát bậc bến sông... Đá ong Bình Đa góp phần xây dựng nhiều lăng mộ, đền miếu vùng núi Sam, núi Sập (An Giang) và trải đường cái quan tỉnh Rạch Giá cũ. Gần ba trăm ngày dầm mưa dãi nắng hàng năm để mỗi ngày chỏi được dăm sản phẩm, đời người làm đá vẫn nghèo mạt...".

Các loại vật liệu xây dựng ngày càng phong phú, tiện dụng và rẻ. Tính thẩm mĩ của các công trình xây dựng bằng đá ong không cao, không đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi khe khắt. Từ thập niên 50 trở đi, nghề làm đá ong Biên Hòa chết hẳn.

Huyện Lái Thiêu còn có chỗ làm đá mả bằng đá ong, song một số gia đình ở Đồng Nai cất công lên Tây Ninh đặt mua vì đá ong ở đó tốt hơn, ít rỗ mặt.

20.jpg

II-2- Nghề làm đá xanh

Đá xanh là đá granit có ở nhiều nơi trong tỉnh. Thuở cha ông ta mới vào khai hoang lập ấp, phá rừng làm ruộng, tạo dựng xóm làng hơn ba trăm năm trước, chưa có hệ thống đường sá nào. Một nhà văn từng nói đại ý: thoạt đầu trên trái đất chưa có đường đi; người ta đi lại nhiều, con đường mới dần dần thành hình. Lúc ấy, phương tiện đi lại là đường bộ nhờ sức cơ bắp đôi chân. Vận tải đường sông mặt hàng nặng kí như đá chắc chắn nhẹ nhàng, tiện lợi hơn. Núi Châu Thới cũng có đá granit song chưa có đường vận chuyển nên người Hoa chọn nơi khai thác *đá trắng ở* vùng *núi thấp* (người Pháp gọi là *đồi*) Bửu Long.

Nhưng kinh tế cảng Nông Nại *đại phố* cũng như kinh tế toàn phủ Phước Long suốt khoảng gần hai thế kỉ XVIII, XIX phát triển với tốc độ chưa cao. Đời sống lưu dân cả Việt lẫn Hoa nói chung còn ở mức thấp. Nhu cầu xây dựng nhà cửa, đường sá không lớn nên nghề đá chỉ mở mang ở mức độ nhất định.

Từ khi thực dân Pháp chiếm trọn nước ta năm 1885, họ bắt đầu vạch kế hoạch bóc lột thuộc địa béo bở này. Mạng lưới đường bộ và đường sắt mở mang nhanh hồi đầu thế kỉ XX phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa và đàn áp các phong trào yêu nước. Đồng

thời nhiều công sở của *tân trào* [2] được xây cất đòi hỏi nghề làm đá granit phát triển.

Đá xanh (đá granit) làm đường Cù Lao Phố lấy từ núi Lò Gốm (tên chữ là núi Bửu Phong, còn gọi *đồi Lò Gạch* vì làng Bạch Khôi ở chân núi này lúc ấy có hàng chục lò gạch ngói).

Địa chí tỉnh Biên Hòa (1901) viết: "Tất cả các hầm đá đều khai thác lộ thiên. Nhà thầu khoán được tự do làm, chỉ phải chịu chi phí sửa và duy tu đường vì việc chuyên chở của họ dẫn đến việc xuống cấp... 80 cái ở các làng Bạch Khôi, Bình Điện, Tân Lại, Bình Thạch, Bình Trị. Việc khai thác nằm trong tay hơn 400 người Tàu...".

Thực tế không diễn ra hoàn toàn như vậy. Chủ người Tàu chiếm phần lớn số hầm đá trắng, song người Pháp đã sớm len chân, và sau đó là một vài người Việt.

---

[2] Tức chế độ thực dân. Ngược lại, *cựu trào* là chính quyền nhà Nguyễn.

[3] Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901 viết:"Có 17 lò gạch và gốm ở các làng Tân Hòa, Tân Thiều, Tân Vạn (tổng Chánh Mĩ Thượng) và Bửu Long (tổng Phước Vinh Trung). Ngành công nghiệp này rất phát đạt, hình như cũng có vài năm suy thoái...

Giá ngói âm dương (Quảng Đông) 30 đồng mỗi 10 ngàn viên.
Giá ngói phẳng 55 đồng cho 10 ngàn viên.
Giá gạch 55 đồng cho 10 ngàn viên
Giá gạch vuông 35 đồng cho 10 ngàn viên"

(Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901).

21.jpg

Sách *Bến Nghé xưa* của Sơn Nam cho biết người Pháp đã nhảy vào nghề này khoảng thập niên 70 thế kỉ XIX: "Lơ Phô-sơ (Le Faucheur) xuất thân lính, từng lập thành tích lúc đánh Gia Định, Phú Thọ đã lên Campuchia, thám hiểm sông Mêkông, toan qua xứ Lào. Rồi khai thác hầm đá, hầm sỏi ở Biên Hòa, lập lò nung vôi tận Krochê (Kratié) nhân công bị đánh đập tàn nhẫn". Không rõ Lơ Phô-sơ có khai thác đá ở Bửu Long không? Và không rõ số nhân công mà y mướn là bao nhiêu? Các nhà nghiên cứu lịch sử có thể coi những người thợ khai thác đá cho Lơ Phô-sơ là những *công nhân đầu tiên* xuất hiện trên đất Biên Hòa-Đồng Nai vì họ *bán sức lao động* cho chủ Pháp và *không bình đẳng như trong phường hội thủ công* cũ của người Hẹ.

Người Việt Nam đầu tiên chen chân làm nghề khai thác đá xây dựng là Võ Hà Thanh (1876-1947), người Quảng Ngãi, theo cha vào Biên Hòa lúc còn nhỏ. Cha của Võ Hà Thanh tham gia phong trào Cần vương ở Trung kì, bị đày vào Biên Hòa. Thoạt đầu, gia cảnh rất nghèo, ông Thanh đi làm thuê cho người ta hồi 15, 16 tuổi, rồi sắm được chiếc xe bò kéo đá; tiến tới mở hầm khai thác đá xây dựng, phát đạt nhanh. Ông đã làm thêm nghề xây dựng, trúng thầu xây cầu Hang (cầu đường sắt băng trên quốc lộ 1) năm 1902-

1903 và sau đó lập đồn điền cao su 128 mẫu ở làng Tân Phong vào đầu thập niên 20.

Mộ ông Võ Hà Thanh ở trên đường vào Văn Miếu Trấn Biên.

22.jpg

Ông có một số sở cao su nhỏ rải rác từ Thủ Đức về Biên Hòa. Lúc này, ông thôi khai thác đá, tậu hàng ngàn mẫu ruộng ở Cà Mau (đứng tên con trai thứ tư Võ Hà Thuật), có ruộng đất ở nhiều nơi khác, qui mô không lớn nhưng tổng cộng là tài sản rất lớn trở thành chủ điền lớn trong tỉnh. Ông bỏ tiền mua chức *đốc phủ sứ* (phủ hàm), được chính phủ Pháp thưởng *Bắc đẩu bội tinh* đệ ngũ đẳng. Để mở rộng thế lực, ông làm *sui gia* với ông *phủ* Lố ở Dĩ An và ông bang Xịch (Trương Thất) người Hẹ...

Vào thập niên 40 thế kỉ XX, một nhóm thợ đá Quảng Ngãi đã vào đây khai thác đá xây dựng. Họ bán sản phẩm cho các chủ vựa đá lớn cả Hoa và Việt ở địa phương.

Sau này, hầm đá granit mở ra ở nhiều địa phương khác trong tỉnh như: Bình Thạch, Hóa An, Bửu Hòa... và ngoài tỉnh như An Giang, Bà Rịa, Tây Ninh song vùng Bửu Long là cái nôi của nghề đá toàn vùng Đồng Nai-Gia Định, ra đời khoảng ba trăm năm trước, từ khi cảng Nông Nại đại phố hình thành rồi hoạt động tấp nập đến cuối thế kỉ XVIII.

Sách *Địa chí tỉnh Biên Hòa* năm 1924 ghi:

"Có khoảng 90 hầm đá granit phần lớn ở các làng Bạch Khôi, Bình Điện, Tân Lại, Bình Trị, Bình

Thạch (sách viết lầm Bình *Thảo*). Người Tàu thu lợi bằng lao động khai thác thủ công. Họ dùng thuốc nổ tách những tảng granit sau đó đẽo gọt bằng dụng cụ thép. Đá granit này gợi nhớ màu xanh xanh của granit Brơ-ta-nhơ (Bretagne). Người ta xây mộ, đá kê chân cột, đá kê máy xay xát gạo, nó cũng dùng trong các kiến trúc châu Âu. Đá nhỏ đập dùng trải đường. Tòa đô chính Sài Gòn đặc biệt được làm bằng đá khai thác ở ba hầm đá Hóa An và Tân Bản, đá dăm để trải đường phố. Sản xuất hàng năm của các hầm đá granit khoảng 95 ngàn đến 100 ngàn m^3 đá dăm, đá xây...".

Giữa nghề khai thác đá và nghề rèn của người Hẹ trước kia có mối quan hệ chặt chẽ, hai nghề *nương nhau mà sống*. Thợ rèn sửa chữa có chất lượng kịp thời các loại nêm, đục ... cho thợ làm đá. Thợ đá *đắt hàng* thì dụng cụ làm nhiều mau hư hỏng, tạo công ăn việc làm đều đều cho thợ rèn.

Họ ở trong cùng phường hội nghề đá, không có *điều lệ thành văn* mà chỉ có những qui định qua các cuộc *họp thảo luận thống nhất* vào những ngày lễ. Giá cả trui rèn nêm, đục, làm búa ... cũng như giá sản phẩm đá từng loại được ấn định rõ ràng, không ai có quyền tự tiện phá giá. Ai vi phạm cam kết sẽ bị cộng đồng tẩy chay, không ai lui tới thăm viếng những dịp cưới hỏi, tang ma, giỗ chạp, không ai giúp

23.jpg

đỡ trong việc làm ăn thì *chỉ có nước cuốn gói thầm lặng ra đi* tới một nơi không ai biết mình và sẽ khó mà đeo đuổi nghề cũ. Dưới đây, ở phần V(Miếu Tiên tổ sư/chùa Bà Thiên Hậu), chúng ta sẽ thấy các vị tổ nghề rèn và nghề đá cùng được thờ trên một bàn thờ vì lí do chủ yếu này. Việc thờ phụng ánh xạ thực tế kinh tế-xã hội *phường hội* còn chưa phát triển đến giai đoạn hợp tác xã.

III- NGƯỜI HOA Ở BIÊN HÒA

III-1- Chính sách của các chế độ cũ đối với người Hoa.

III-1-a- *Dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn*

Từ đợt những người Trung Hoa đầu tiên sang nước ta xin tị nạn chính trị mà sử sách ghi rõ và các đợt người sang về sau rải rác từ cuối thế kỉ XVII trở đi, tính ra hơn ba thế kỉ. Họ gồm người cùng quê quán, tiếng nói, phong tục... họp thành những cộng đồng có tổ chức chặt chẽ gọi là *bang*.

Thời các chúa Nguyễn, lưu thủ dinh Trấn Biên chia người Tàu thành bảy *bang* (gọi là *Thất phủ*): Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu (Tiêu), Hải Nam, Hẹ, Phúc Châu, Quỳnh Châu.

Người mỗi bang thường làm một vài nghề truyền thống. Người Tiều trồng rau, mở *chành* lúa (ở Chợ Lớn), cho nông dân vay tiền trước, đến mùa thu lúa trừ nợ (như làm ngân hàng nông nghiệp). Người Quảng Đông thường mở tiệm ăn (tửu lầu). Người Thượng Hải giỏi nghề trồng răng thủ công. Người Phúc Kiến buôn bán đồ *lạc xon* mà giàu nhanh. Người Hải Nam mở tiệm ăn Âu (restaurant). Người Hẹ

24.jpg

mở tiệm thuốc Bắc, dệt vải và làm đá mĩ nghệ, đá dân dụng...

Đại diện mỗi bang là *bang trưởng*, vị này có uy tín, có tài sản, chịu trách nhiệm giúp nhà cầm quyền địa phương kiểm soát và thu thuế các thành viên trong cộng đồng.

Năm Giáp Tuất (1814) nhà Nguyễn ra đạo *dụ* chính thức hóa chế độ lập *bang* của người Tàu.

III-1-b- *Dưới thời thuộc Pháp*

Sau khi hoàn thành công cuộc chinh phục Việt Nam, năm 1885 viên *chánh tham biện* (tức *quan cai trị chủ tỉnh, tỉnh trưởng*) Lap-phông (Laffont) cho nhập 7 bang còn 4 bang: Phúc Kiến (bang Phúc Châu nhập vào), Hẹ (do hai bang Hải Nam và Quỳnh Châu nhập vào), Tiều và Quảng Đông. *Bang trưởng* chịu trách nhiệm thu thuế và giải quyết những vấn đề xã hội của bang. *Bang trưởng* thường là người có tài sản lớn, có uy tín trong cộng đồng, khi Hoa kiều mới tới còn nghèo, ông ta bỏ tiền đóng thuế cho đương sự (người kia hoàn lại dần về sau).

Từ ngày 12/1/1907, Hoa kiều phải đóng các thuế:

- Thuế *nhập cư* (lúc ấy gọi là *tân đáo*): 6 đồng.
- Thuế *thân* cho người 18 tuổi trở lên: 15 đồng.
- Thuế *công sưu*: được miễn khi quá 35 tuổi.

- *Phụ thu* cho quản hạt: ít nhất bằng hai sắc thuế thân và nhập cư cộng lại; nếu có đóng môn bài và thuế ruộng đất thì cộng lại không quá 4.000 đồng.
- *Thuế huê lợi* để được cấp giấy thông hành khi mới đến hoặc ra đi: 2 đồng (trẻ em, phụ nữ và số đàn ông được miễn thuế thân). Thuế *huê lợi* để được cấp giấy thông hành đi khắp Đông Dương (đối với nhà buôn giàu có): 15 đồng.

(Để so sánh: gạo tốt khoảng 3 đồng/100 kg. Một người lao động nghèo mới nhập cư ít nhất phải đóng thuế bằng 700 kg gạo, chưa kể thuế công sưu).

Năm 1935, *chánh tham biện* Buy-ten Mô-rit-xơ (Butel Maurice) liệt người Hoa thuộc diện *ngoại kiều châu Á đồng hóa* (Etrangers asiatiques assimilés) với người Việt Nam, đàn ông phải nộp thuế thân hàng năm 30 đồng và phụ thu 2 đồng...Năm 1936, vào thời *chánh tham biện* B. Ăng-ri (Bohn Henry) do ảnh hưởng kinh tế khủng hoảng, nhiều Hoa kiều xin hồi hương.

Ngày 28/2/1948, chính phủ Pháp và chính quyền Tưởng Giới Thạch kí *thỏa ước Trùng Khánh* dành cho Hoa kiều qui chế *tối huệ quốc*. Ở Việt Nam, cao ủy Pháp lập lại sở *Tân đáo* (bây giờ là cơ quan *xuất nhập cảnh*) nam nữ đều phải nộp thuế thân mỗi tháng 150 đồng cộng phụ thu, mà đóng 2 năm một lần để được cấp thẻ hai năm (mỗi lần đóng tới 3.600 đồng, bằng 1,5 lượng vàng y theo thời giá).

25.jpg

Ngày 20/8/1948, *bang* đổi thành *lí sự hội Trung Hoa*, có quan hệ với lãnh sự quán Trung Hoa đặt ở Sài Gòn.

Năm 1950, chủ tỉnh Biên Hòa là Nguyễn Hữu Hậu bổ nhiệm chức danh *lí sự trưởng* và *lí sự phó* theo ý kiến đề cử của lãnh sự quán Trung Hoa.

Năm 1953, chức danh *lí sự trưởng* và *lí sự phó* được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu trong các cộng đồng người Hoa. Các người được đề cử vào hai chức danh trên là các nhà kinh doanh Hoa kiều đóng môn bài có uy tín lớn (theo công báo Việt Nam cộng hòa năm 1953, tr. 2710).

III-1-c- *Dưới chế độ Sài Gòn* (1954 - VII/1975)

Năm 1957 tỉnh trưởng Biên Hòa là Hồ Văn Sĩ cho áp dụng một loạt dụ của chính quyền Sài Gòn:

a- *Dụ số 10 ngày 7/12/1955*

Điều 2 qui định người Minh hương (cha Hoa, mẹ Việt) bất luận tuổi tác, ở nơi nào cũng vậy, đều là người Việt Nam.

b- *Dụ số 48 ngày 21/8/1956*

Điều 16 qui định: Hoa kiều thổ sanh (sinh trưởng tại Việt Nam) sẽ là người Việt Nam, bắt buộc phải

nhập và khai nhận quốc tịch Việt Nam, hoặc xin hồi hương (về Đài Loan) trước ngày 31/8/1957.

c- *Dụ số 53 ngày 6/9/1956*

Cấm ngoại kiều (trong đó có Hoa kiều) làm 11 nghề:

- Buôn bán thịt, cá.
- Buôn bán than củi.
- Buôn bán chạp phô.
- Buôn bán xăng nhớt.
- Buôn bán vải lụa.
- Buôn bán sắt, đồng, thau vụn.
- Buôn bán ngũ cốc.
- Xay lúa.
- Chuyên chở.
- Cầm đồ bình dân.
- Trung gian ăn huê hồng.

d- *Dụ số 58 ngày 25/10/1956*

Tạo điều kiện cho *Hoa kiều* dễ dàng *nhập quốc tịch Việt Nam*, khuyến khích họ hợp tác hùn vốn kinh doanh hoặc sang tên cho vợ con là người Việt. Chính phủ Đài Loan cũng chấp thuận cho Hoa kiều nhận Việt Nam làm quê hương, với ý ngầm cho hưởng chế độ hai quốc tịch để giữ bản sắc Trung Hoa.

26.jpg

Bốn đạo *dụ* trên của chính quyền Sài Gòn thực ra chỉ nhằm mục đích buộc Hoa kiều nhập quốc tịch Việt Nam chứ không gây thiệt hại gì về quyền lợi kinh tế của họ.

đ- *Sắc lệnh 133/NV ngày 10/6/1960*

Bãi bỏ chế độ *bang*, chấm dứt vai trò các *lí sự trưởng* và *lí sự phó*. Tỉnh trưởng Hồ Văn Sĩ làm *chủ tịch* ủy ban *quản trị tài sản các bang* gồm một số đại diện Hoa kiều và số đã nhập Việt tịch. Các trường học, chùa miếu, nghĩa địa, hội quán, công sở... là sản nghiệp nhiều thế hệ tạo dựng có tác dụng xã hội quan trọng được duy trì, bảo toàn.

Song song với sắc lệnh trên, chính quyền cũ tiến hành nhiều biện pháp về văn hóa: người Hoa nhập quốc tịch Việt Nam mang tên đọc theo âm Hán-Việt, bảng hiệu buôn viết bằng tiếng Việt, khuyến khích người Hoa học tiếng Việt, trường Dục Đức (của người Hoa mở) dạy theo chương trình của bộ Giáo dục Sài Gòn, tiếng Trung Quốc trở thành ngoại ngữ...

III-2- Người Hẹ ở Biên Hòa.

III-2-a- *Nguồn gốc danh xưng người Hẹ*

Vào thời cổ đại ở phương Bắc Trung Hoa có một nước chư hầu tên là Sùng (nghĩa là: *cao, kính trọng*).

Khi ấy, miền Quảng Đông (ở phía Nam Trung Hoa) đất rộng, người thưa, là nơi lưu đày người tù từ nước Sùng phương Bắc xuống. Cũng có một số người nước này do nghèo đói lưu lạc tha phương cầu thực tới *viễn châu* này. Nhóm người Sùng này khi người địa phương hỏi, trả lời họ là "*khách nhân*" có nghĩa: *chúng tôi là khách từ phương xa đến*. Người Hoa còn tự xưng *khách gia*, phát âm theo phương ngữ miền Nam Trung Hoa mà người Việt nghe như *hạt cá;* viên chức ta thời thuộc Pháp viết thành *akas*. Xuất xứ phương Bắc nên nói chung người Hẹ tính tình cương cường, dạy con cháu kĩ lưỡng (trong khi người Quảng Đông tính dễ dãi, *bộc tuệch*). Người Hẹ không phải là một tộc người thiểu số mà chỉ là cư dân một vùng, như người Nghệ, người Quảng, người Huế, người Sài Gòn ... ở Việt Nam.

Từ xa xưa, người Việt gọi người Hoa là *khách trú* (*người khách phương xa đến ở*), người dân gọi *trại* là *các chú*, rồi nói gọn là *chú* + tên (Hui Bon Hoa gọi là *chú Hỏa* nổi danh về giàu có ở Sài Gòn thuở trước). Chỉ các bang trưởng mới gọi là *ông* bang.

Ở Biên Hòa, người Hẹ hỏi nhau:

- *Nị thoòng xẩn cháng có* ? (Ông (bà, anh, chị...) là người Trung Hoa mới qua?)

- *Hé oa, ngò xoóng xẩn xáng hả* !

(*Dạ, tôi ở trảng Lai mới dời xuống đất bằng nay*, hiểu: *không phải từ Trung Hoa mới qua*).

27.jpg

Người Việt nghe nói "*hé oa*" (nghĩa là: *dạ*) đầu câu, gọi họ thành người *Hẹ*. Người bình dân còn thêm từ *nước* (*xứ*) thành *nước Hẹ*, lâu ngày thành danh từ đi vào văn bản hành chính của nhà chức trách cũ.

Người Hẹ -cũng như các cộng đồng người Hoa khác- hòa nhập nhanh chóng với cư dân bản địa, tuân thủ tốt pháp luật địa phương, lấy vợ địa phương nên chỉ sau vài đời đã Việt hóa hoàn toàn, có thể không biết nói và viết chữ Trung Quốc nữa. Kí ức về quê hương cội nguồn ngày càng mờ nhạt song không vì thế mà mất hết bản sắc văn hóa gốc.

Trước kia, người Hoa thuộc bang Hẹ ở Biên Hòa chuyên làm nghề khai thác đá, rèn (búa, đục, nêm...), làm giày dép; nhiều người làm thuốc đông y có tiếng như chủ tiệm *Đồng Đức đường* ở Biên Hòa, *Tồn Đức Tế* ở Long Thành... "*Trần Lôi là nghệ nhân làm đá nổi tiếng tài hoa, chế tác nhiều sản phẩm tinh xảo được khách hàng và đồng nghiệp mến mộ*" (Lương Văn Lựu, sđd).

Bản thảo *Biên Hòa sử lược tập V* (*chưa in* của Lương Văn Lựu) ghi họ tên khá đầy đủ số bang trưởng người Hẹ qua nhiều năm khác nhau, là các ông:

- Trương Thất (bang Xịch)
- Lí Xệ
- Huỳnh Sung (bang Sung) kinh doanh đá *chín* cách nay trên 100 năm, là ông nội của giáo sư - tiến

sĩ Huỳnh Minh Đức dạy trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (bà nội là người Tân Triều). Giáo sư Huỳnh Minh Đức là người Hẹ đầu tiên ở Biên Hòa đậu tiến sĩ.

- Liêu Thắng (bang Xính)
- Huỳnh Phúng (bang Phúng)
- Huỳnh Hoa Tân (bang Tân) mở tiệm Thọ Xuân đường kinh doanh thuốc bắc; sở thích riêng: đá gà nòi.
- Huỳnh Hải (bang Hổi) hơn 10 nhiệm kì, trên 20 năm liền. Ông này có tiền mở hầm khai thác đá, làm chủ tiệm đá lớn.
- Lưu Huy (bang Xài)
- Liêu Ấu (mở tiệm Quảng Đức đường)
- Trương Chiêu (Tân Tân)
- Hà Đình Phương.

III-2-b- *Một số nét phong tục tập quán của người Hẹ.*

Địa chí Đồng Nai (tập IV KINH TẾ) viết về nghề chế tác đá ở Đồng Nai: "Trong số di thần người Hoa đến cư trú ở Đồng Nai năm 1679 có một số người Hẹ vốn có nghề chế tác đá. Đầu tiên có tám gia đình thuộc các họ Lưu, Đặng, Phạm về làng Tân Lại mở hầm khai thác đá" (tr.148, Nxb TH ĐN, 2001).

28.jpg

Mộ ông bà bang Xính (Liêu Thắng)

Trong bản thảo sách *Biên Hòa sử lược* tập V (viết xong năm 1972, chưa in), tác giả Lương Văn Lựu cung cấp một thông tin: họ Hứa ở thôn Bình Điện làm thợ đá, lấy vợ Việt cho đến đời thứ mười thì Việt hóa hoàn toàn; nhưng hậu duệ ra công tìm được nguồn gốc Hoa của họ. Tương truyền những người Hoa đầu tiên đến bãi đất *trảng Lai* thuộc làng Bình Điện dựng nhà cửa thành xóm riêng. Chi tiết này phù hợp với lời truyền lại và thực tế lịch sử: phần lớn gia đình người gốc Hoa ở đây làm nghề đá từ rất sớm, góp phần thành lập Nông Nại đại phố mới ra đời.

Nhà cửa người Hẹ xưa ở Bửu Long chủ yếu là nhà trệt. Hai mái lợp *ngói âm dương* (ngói lòng máng, miếng lợp ngửa rộng hơn miếng lợp úp). Cột kê trên đá tán vuông hoặc chôn ngay xuống đất. Bếp đặt ở *chái vẩy* ngay sau nhà. Nhà dựng sát vách nhau kiểu *liên kế*, dài và hẹp *như cái ống* dù rằng hồi đó thổ cư không chật chội hạn hẹp như bây giờ. Vườn tược sau nhà không trồng cây ăn quả, trồng rau như người Việt ở lân cận. Không phải là cư dân nông nghiệp nên họ không nuôi heo, gà vịt, nếu có cũng chỉ dăm bảy con...

Trong căn *nhà ống*, khoang ngoài cùng thường bày ở một bên chiếc bàn vuông với ghế (dài hay ghế đẩu nhỏ) làm nơi tiếp khách. Bên kia kê bộ ván hay

29.jpg